

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TIS)

CTCP Gang thép Thái Nguyên

Ngày 31/12/2024	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-	-3.2%

DT thuần 2024
10,601 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,070 11.2%

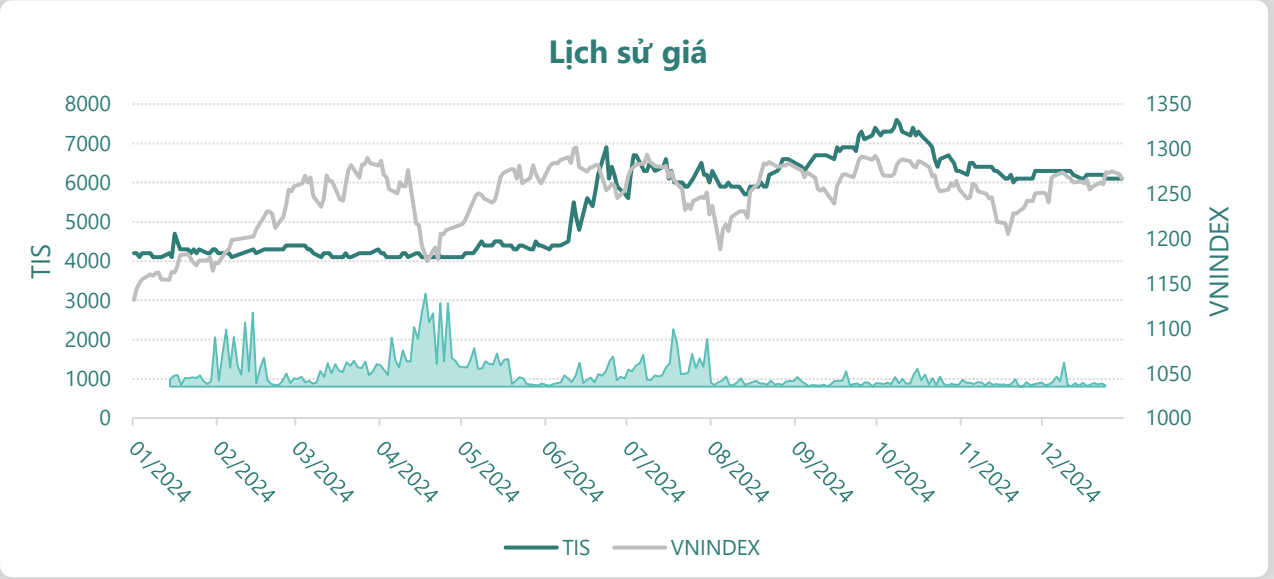
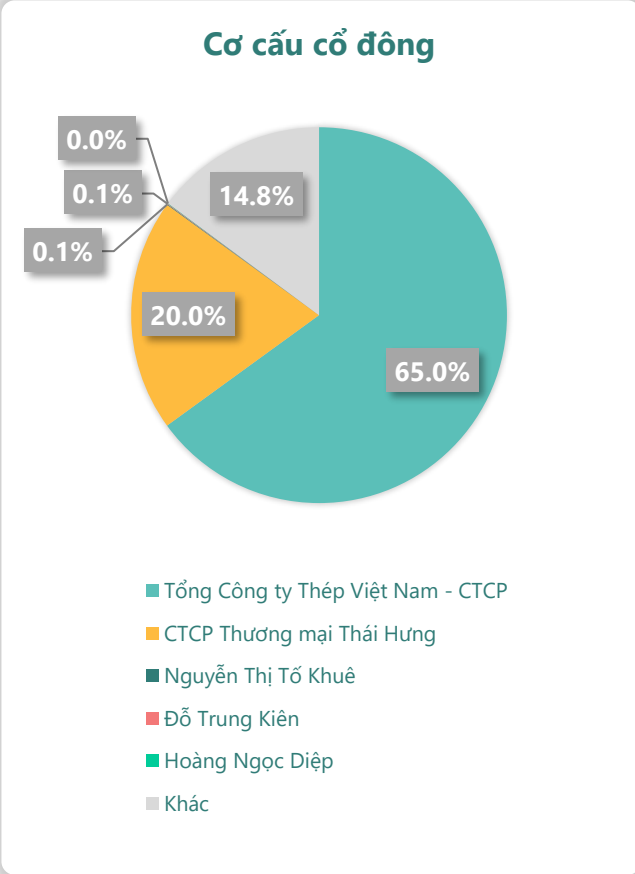
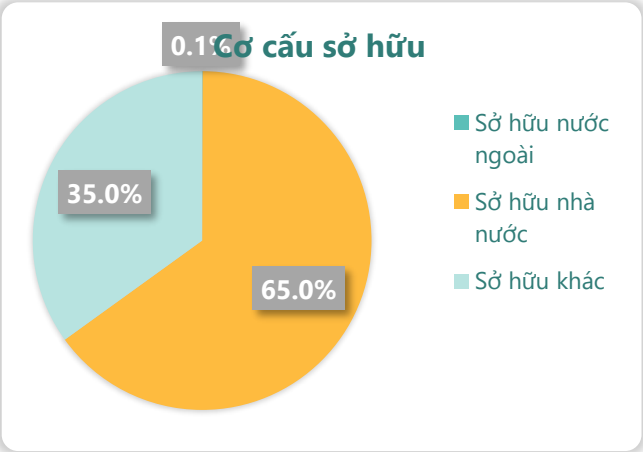
LN thuần 2024
-55.2 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 138 71.3%

LN sau thuế 2024
-4.68 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 171 97.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE 2024
-0.3%
YoY: +/-▲ 9.3%

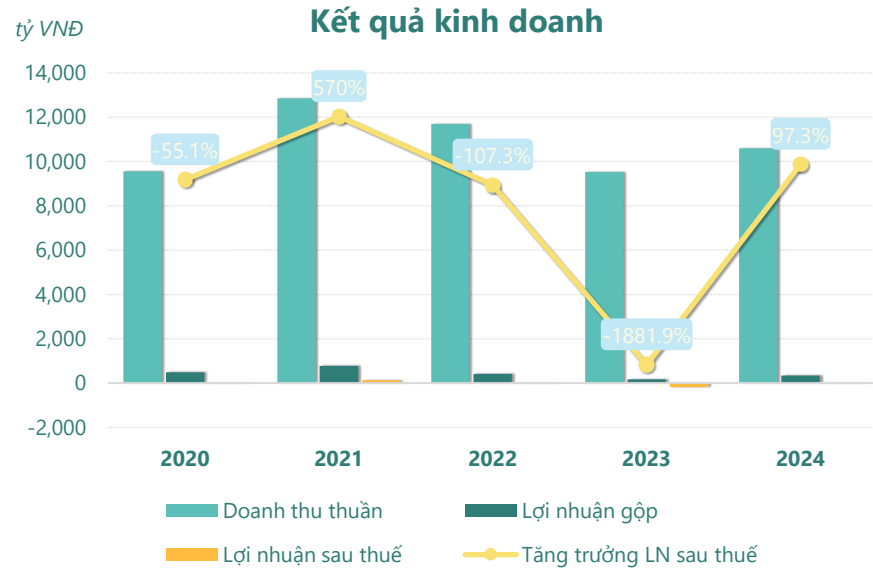
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,122
Số lượng CPLH (CP)	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	238,030
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.47
EPS	-29
P/E	-208.1



Năm **2024**, **TIS** ghi nhận doanh thu thuần **10,601** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **4.68** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 97.3%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.33% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

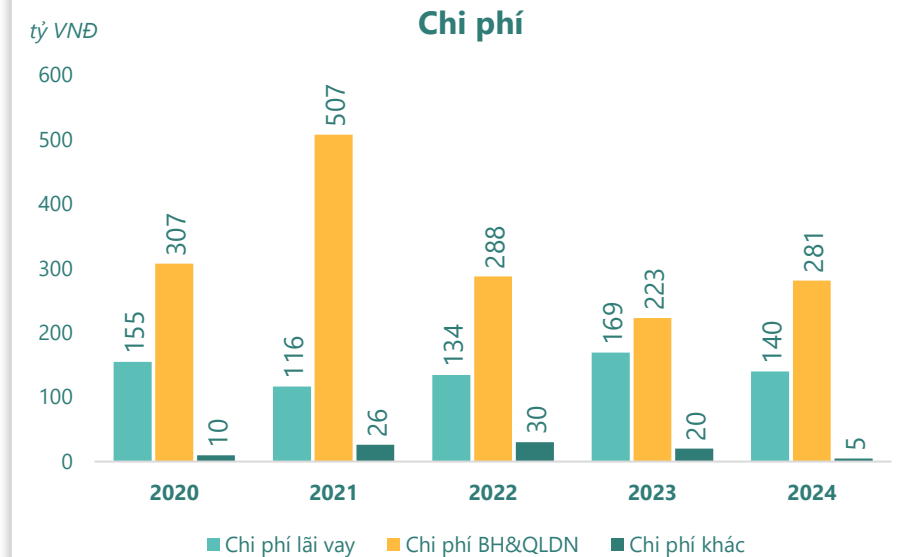
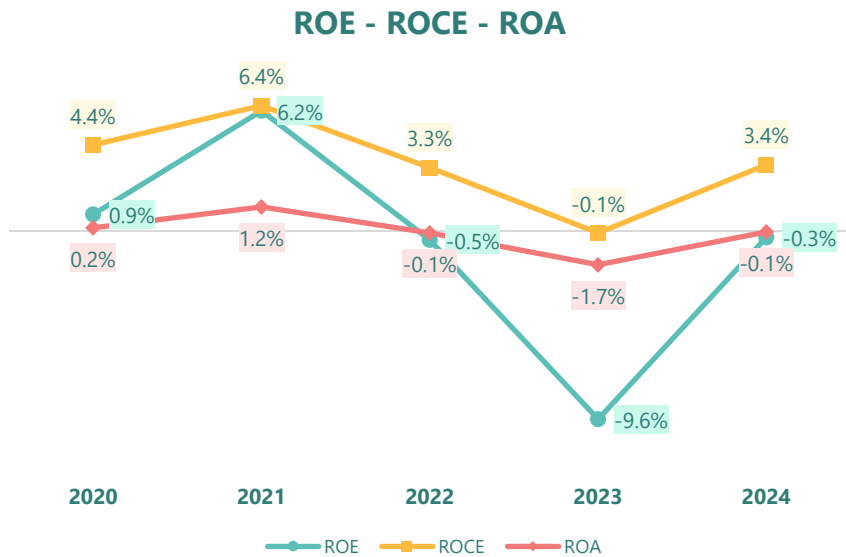
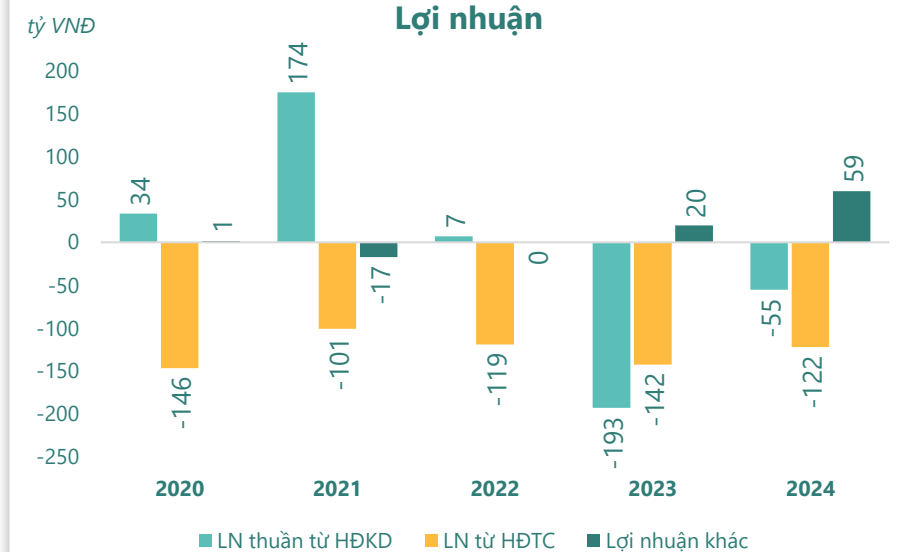
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TIS năm **2024 tăng lên 137.3** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 55.24 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 192.6 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

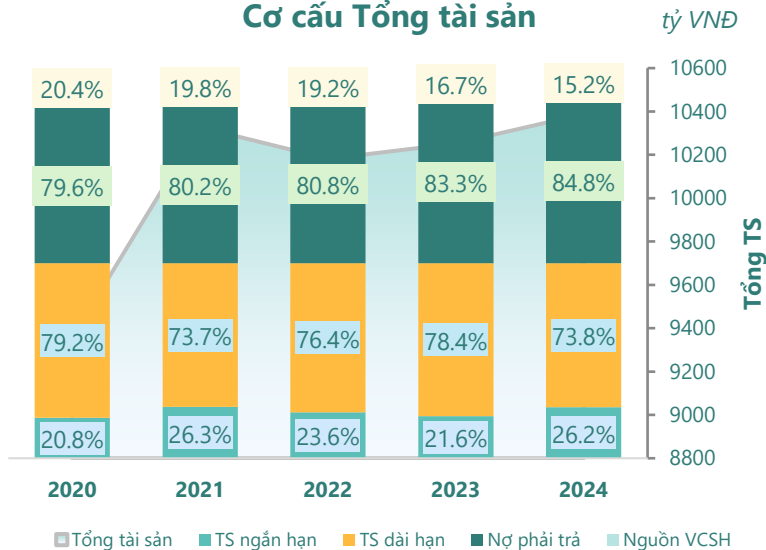
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **139.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **281.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.60** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TIS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.33%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

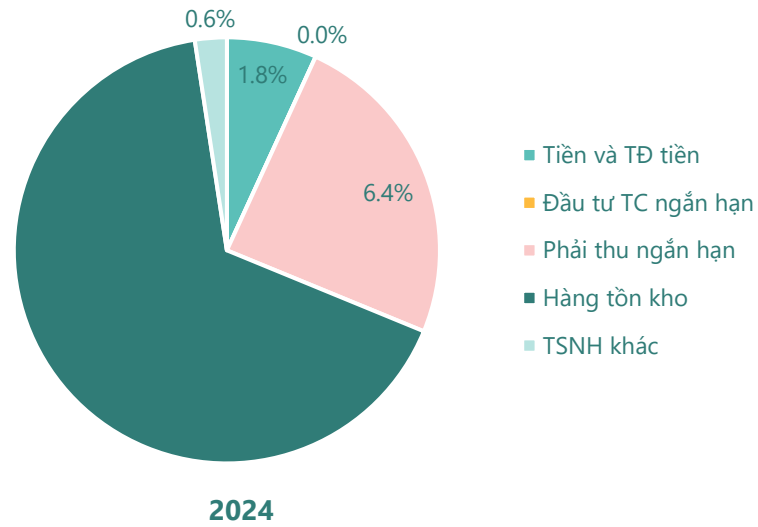


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

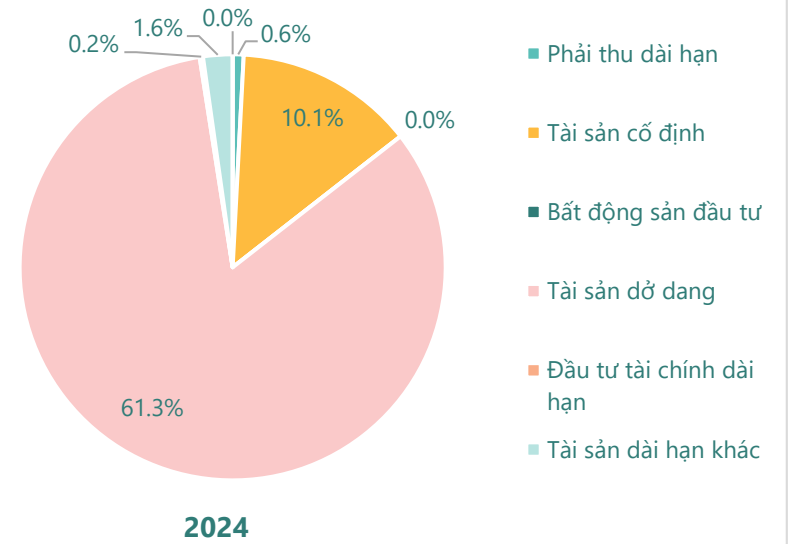
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TIS** năm 2024 tăng trưởng **1.33%** so với năm trước, đạt **10,389** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

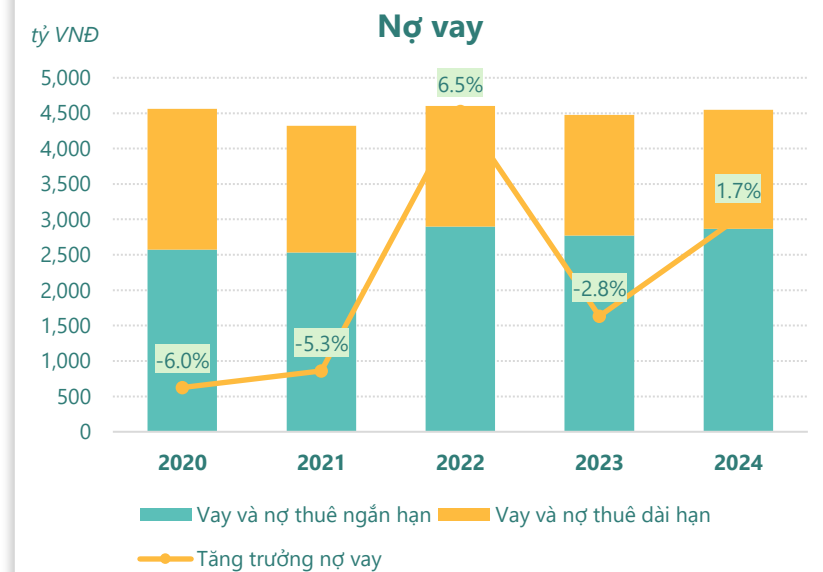
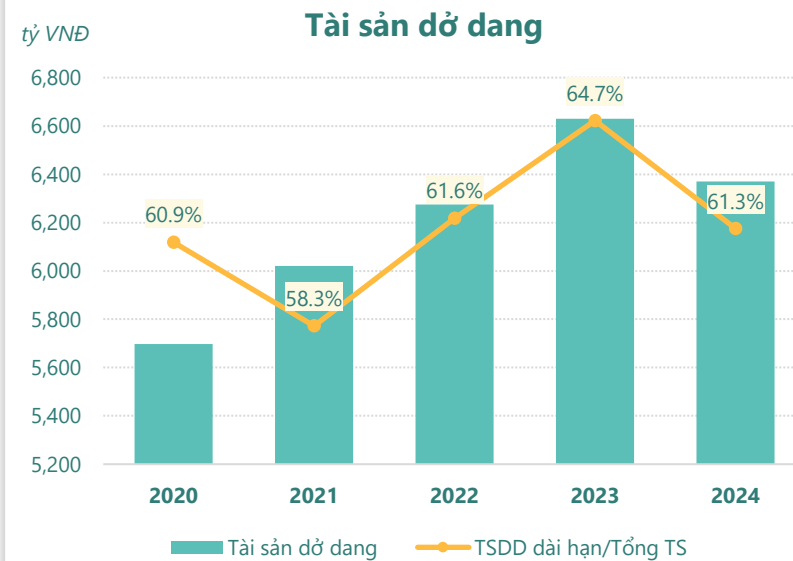
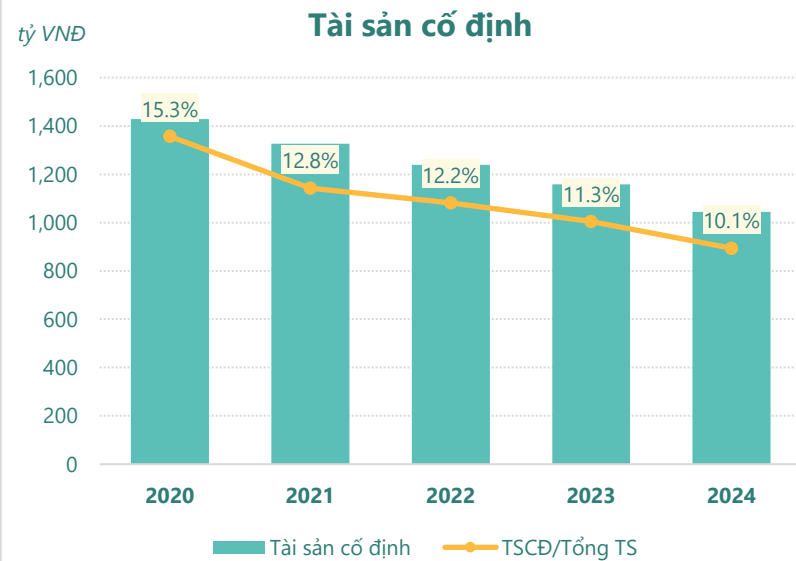
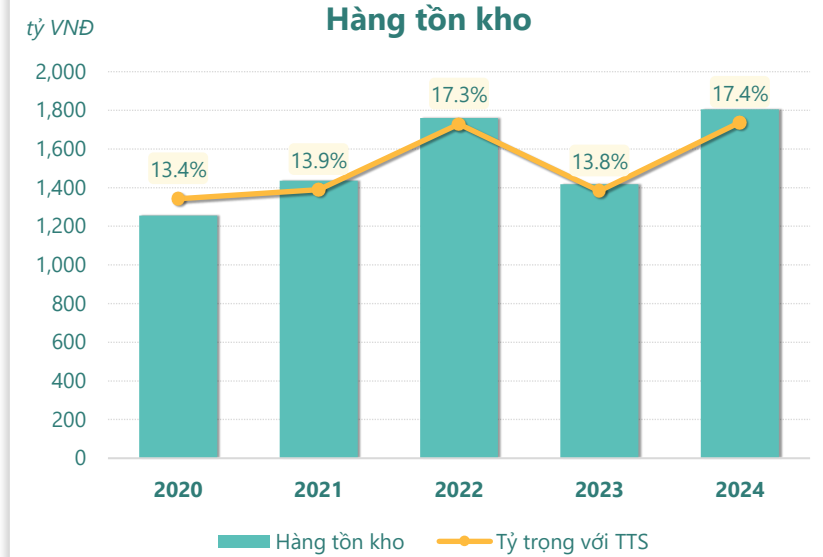
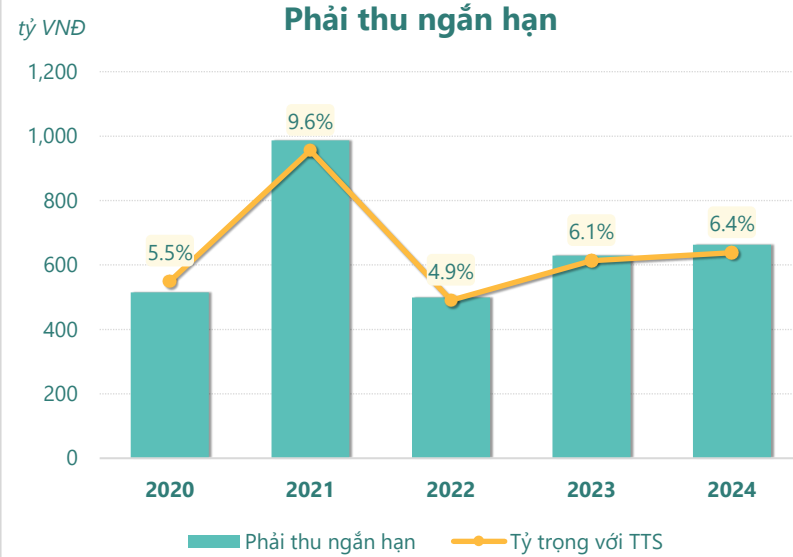
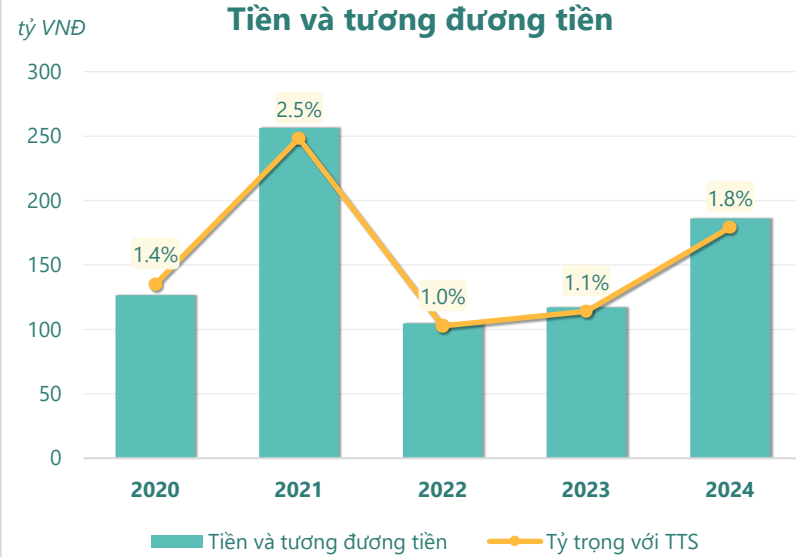
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TIS đạt **2,720** tỷ đồng, tăng trưởng **22.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.38% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

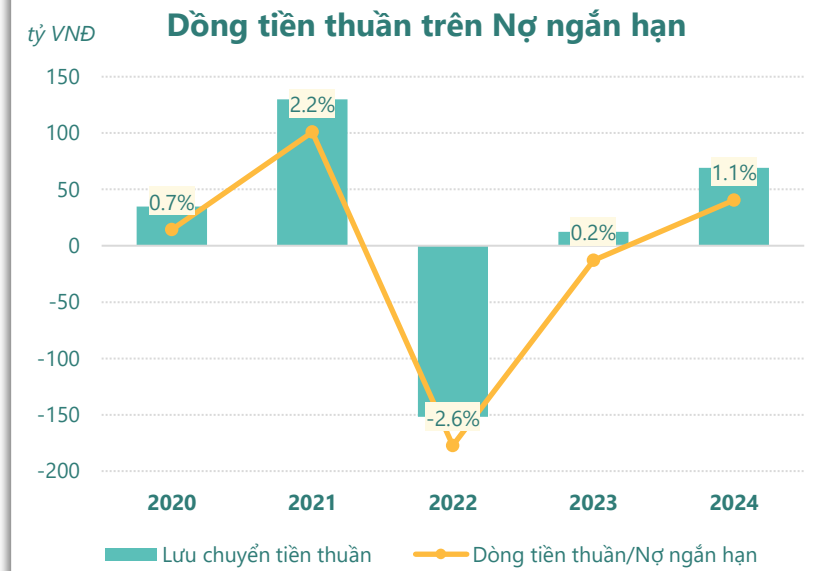
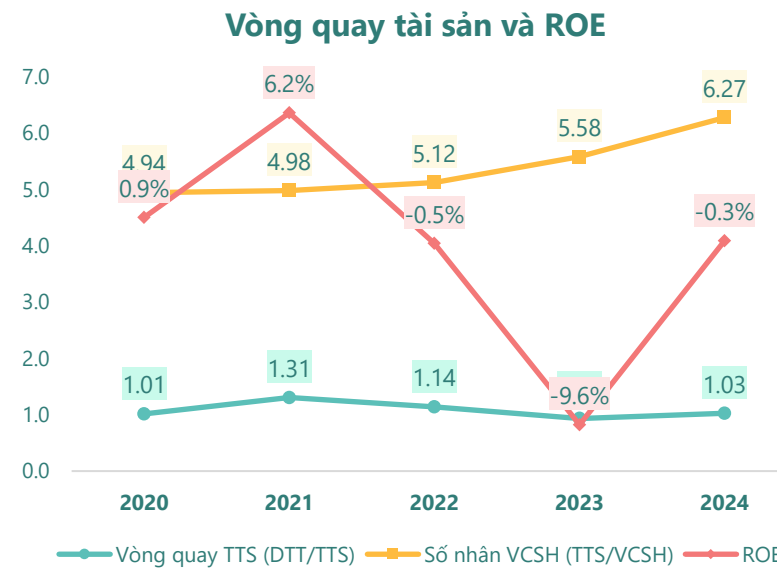
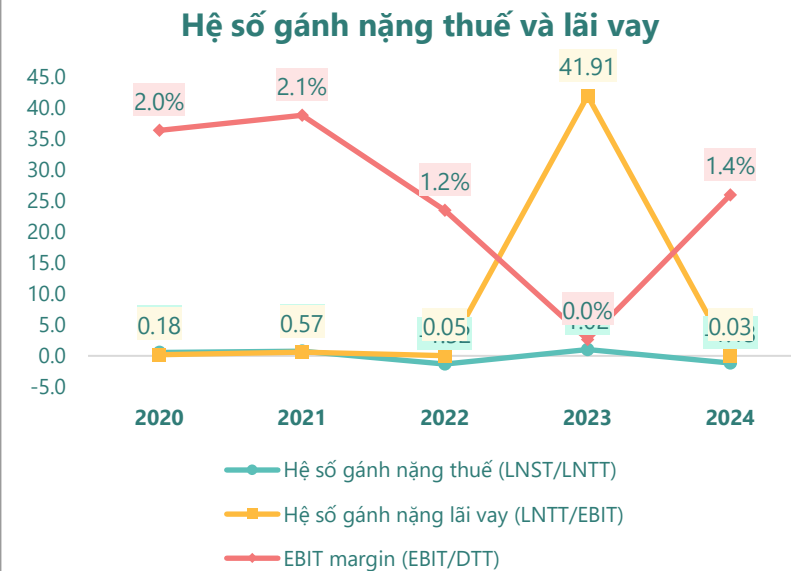
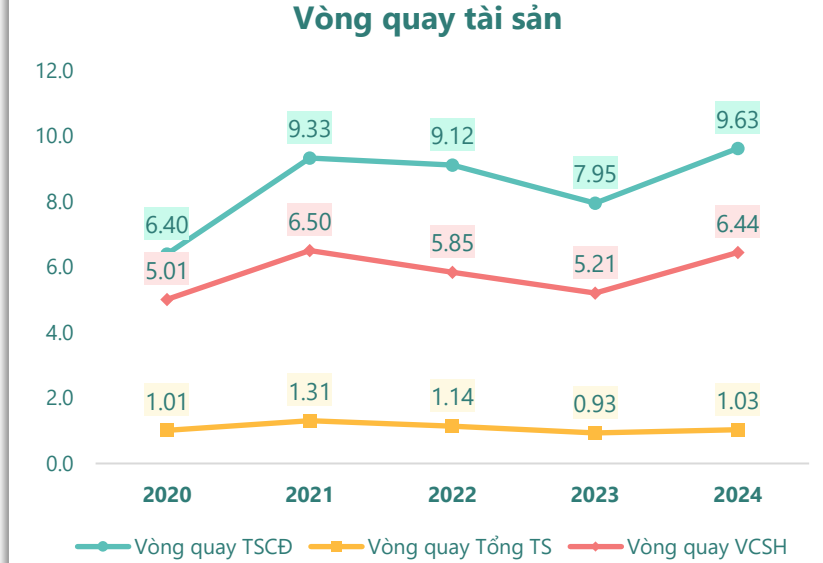
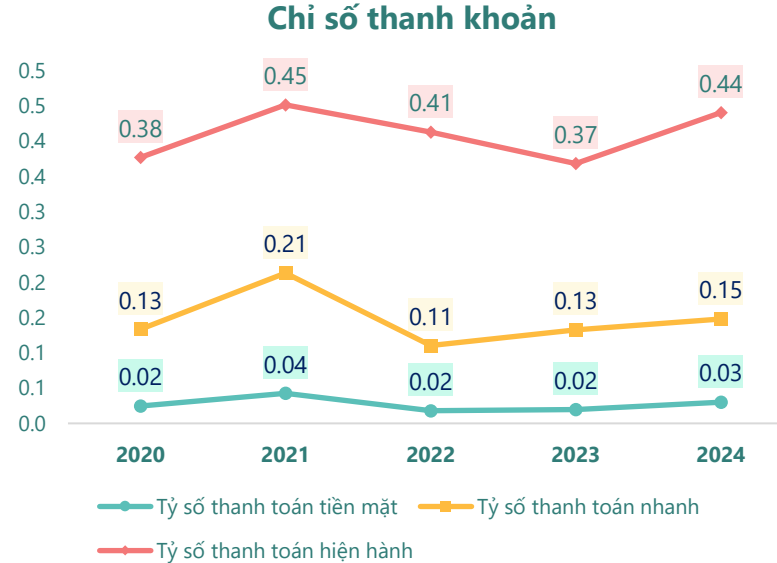
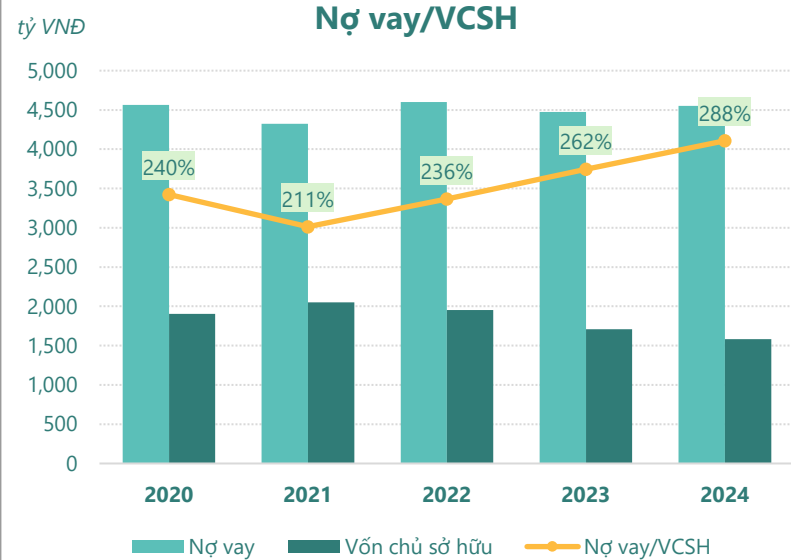
Tài sản dài hạn đạt **7,669** tỷ đồng giảm **4.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **73.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **61.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,857	11,699	9,531	10,601
Giá vốn hàng bán	12,075	11,286	9,358	10,254
Lợi nhuận gộp	782	413	173	348
Doanh thu HĐTC	17.0	26.2	31.0	19.1
Chi phí TC	118	145	173	141
Chi phí lãi vay	116	134	169	140
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.6	55.0	53.7	51.0
Chi phí QLDN	448	232	169	230
LN thuần từ HĐKD	174	7.03	-193	-55.2
Lợi nhuận khác	-17.4	-0.29	19.5	59.4
LN trước thuế	157	6.74	-173	4.15
Lợi nhuận sau thuế	122	-8.90	-176	-4.68
LNST của CĐ cty mẹ	122	-9.07	-177	-5.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	398	-342	213	76.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.5	-31.7	-27.8	-7.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-218	221	-172	0.86
Tiền đầu kỳ	127	256	105	117
Lưu chuyển tiền thuần	130	-152	12.4	69.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	256	105	117	186

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	10,327	10,181	10,252	10,389
Tài sản ngắn hạn	2,718	2,402	2,216	2,720
Tiền và tương đương tiền	256	105	117	186
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	987	499	629	663
Hàng tồn kho	1,435	1,760	1,417	1,805
Tài sản ngắn hạn khác	39.5	38.2	52.9	65.7
Tài sản dài hạn	7,609	7,779	8,036	7,669
Phải thu dài hạn	33.7	59.0	60.8	63.8
Tài sản cố định	1,327	1,239	1,158	1,045
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6,020	6,275	6,630	6,370
Đầu tư tài chính dài hạn	20.1	20.1	19.3	19.3
Tài sản dài hạn khác	209	186	168	171
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	8,278	8,227	8,545	8,806
Nợ ngắn hạn	6,020	5,818	6,018	6,176
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,533	2,899	2,774	2,866
Phải trả người bán ngắn hạn	1,233	534	611	1,074
Nợ dài hạn	2,258	2,409	2,527	2,630
Vay và nợ thuê dài hạn	1,790	1,703	1,701	1,684
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,049	1,954	1,708	1,582
Vốn chủ sở hữu	2,049	1,954	1,708	1,582
Vốn điều lệ	1,840	1,840	1,840	1,840
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0